

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2022**

- \* Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
- \* Kết quả kinh doanh giữa niên độ
- \* Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
- \* Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Mẫu số: B 01 - DN/HN

Mẫu số: B 02 - DN/HN

Mẫu số: B 03 - DN/HN

Mẫu số: B 09 - DN/HN

( Ban hành theo TT số 202/2014-BTC 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC )

**TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT  
VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP**

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của  
Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>1 503 761 154 936</b> | <b>1 607 756 181 917</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>173 548 929 988</b>   | <b>202 784 591 515</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 142 548 929 988          | 192 784 591 515          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 31 000 000 000           | 10 000 000 000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>259 120 000 000</b>   | <b>228 620 000 000</b>   |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 259 120 000 000          | 228 620 000 000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>715 290 911 207</b>   | <b>912 990 601 451</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3.a       | 655 838 702 639          | 880 324 414 922          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 27 056 048 076           | 18 432 912 951           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                          |                          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4.a       | 75 408 623 000           | 57 177 203 888           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        | V.6         | - 43 012 462 508         | - 42 943 930 310         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                          |                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>V.7</b>  | <b>347 503 333 599</b>   | <b>256 946 359 992</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 415 387 569 807          | 324 976 846 464          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)                | 149        |             | - 67 884 236 208         | - 68 030 486 472         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>8 297 980 142</b>     | <b>6 414 628 959</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 3 524 276 958            | 947 313 360              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 4 720 353 158            | 5 467 315 599            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 53 350 026               |                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                          |                          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> |             | <b>196 464 850 561</b>   | <b>202 990 288 943</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>2 931 924 759</b>     | <b>2 929 129 759</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                          |                          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             |                          |                          |
| 3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc                 | 213        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             |                          |                          |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             | 2 931 924 759            | 2 929 129 759            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             |                          |                          |



| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>159 257 435 607</b>   | <b>165 259 926 262</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.9         | 138 253 573 411          | 144 001 837 006          |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 395 740 582 063          | 397 304 411 345          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                    | 223        |             | - 257 487 008 652        | - 253 302 574 339        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        |             |                          |                          |
| - Nguyên giá                                   | 225        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                    | 226        |             |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.10        | 21 003 862 196           | 21 258 089 256           |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 30 414 868 672           | 30 414 868 672           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                    | 229        |             | - 9 411 006 476          | - 9 156 779 416          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |             |                          |                          |
| - Nguyên giá                                   | 231        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                    | 232        |             |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> | <b>V.8</b>  |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        |             |                          |                          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |             |                          |                          |
| 1. Đầu tư vào Công ty con                      | 251        |             |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết     | 252        |             |                          |                          |
| 2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh             |            |             |                          |                          |
| 2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết               |            |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             |                          |                          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)       | 254        |             |                          |                          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |             |                          |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>34 275 490 195</b>    | <b>34 801 232 922</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.13.b      | 6 408 447 885            | 6 853 970 657            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        | V.22.a      | 27 867 042 310           | 27 947 262 265           |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>1 700 226 005 497</b> | <b>1 810 746 470 860</b> |

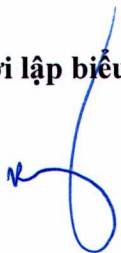
| CHỈ TIÊU                               | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm               |
|----------------------------------------|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| 1                                      | 2          | 3           | 4                      | 5                        |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                 | <b>300</b> |             | <b>872 718 015 670</b> | <b>1 009 265 275 280</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>839 973 794 440</b> | <b>976 481 251 603</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn         | 311        | V.15.a      | 216 273 097 769        | 239 425 736 234          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 312        |             | 103 604 349 359        | 110 724 990 085          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313        | V.17.a      | 9 526 189 773          | 14 109 860 222           |

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 8 890 828 746          | 13 425 965 039         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.18        | 83 365 797 617         | 83 585 730 201         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | V.20.a      | 151 520 667            | 186 486 975            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.19.a      | 22 668 934 477         | 4 762 811 444          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.14.a      | 395 139 861 159        | 507 981 689 320        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 353 214 873            | 2 277 982 083          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>32 744 221 230</b>  | <b>32 784 023 677</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | 146 545 456            | 209 818 183            |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | 63 800 000             | 39 375 000             |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.14.b      |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | 2 553 931 176          | 2 553 931 176          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | 29 979 944 598         | 29 980 899 318         |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ               | 343        |             |                        |                        |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>827 507 989 827</b> | <b>801 481 195 580</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.23</b> | <b>825 157 491 227</b> | <b>801 479 771 980</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 500 000 000 000        | 500 000 000 000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 500 000 000 000        | 500 000 000 000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 40 317 981 618         | 18 965 245 000         |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |             |                        | - 18 544 782 020       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |             |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |             | 2 672 747 436          | 2 672 747 436          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 153 708 537 299        | 153 708 537 299        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |             |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 29 862 564 359         | 33 014 895 454         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421a       |             | 33 014 895 454         | 25 444 543 759         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 421b       |             | - 3 152 331 095        | 7 570 351 695          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 422        |             |                        |                        |
| 12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                 | 429        |             | 98 595 660 515         | 111 663 128 811        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>2 350 498 600</b>   | <b>1 423 600</b>       |



| CHỈ TIÊU                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|--------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                    | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| 1. Nguồn kinh phí                    | 431        |             | 2 350 498 600            | 1 423 600                |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD | 432        |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>           | <b>440</b> |             | <b>1 700 226 005 497</b> | <b>1 810 746 470 860</b> |

Người lập biểu



**Tạ Đình Khang**

Kế toán trưởng



**Trần Văn Trinh**

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám Đốc




**Phan Công Thành**

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Trung Kính -Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2022

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số | Thuyết minh | Quý I           |                 | Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này |                 |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
|                                                                                 |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                      | Năm trước       |
| 1                                                                               | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                            | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                       | 01    | VII.1       | 478 306 922 872 | 302 261 031 110 | 478 306 922 872              | 302 261 031 110 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                 | 02    | VII.2       | 68 441 240      | - 44 534 382    | 68 441 240                   | - 44 534 382    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV ( 10=01-02)                       | 10    |             | 478 238 481 632 | 302 305 565 492 | 478 238 481 632              | 302 305 565 492 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                             | 11    | VII.3       | 435 360 159 339 | 272 740 100 683 | 435 360 159 339              | 272 740 100 683 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)                     | 20    |             | 42 878 322 293  | 29 565 464 809  | 42 878 322 293               | 29 565 464 809  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                | 21    | VII.4       | 5 113 012 209   | 3 599 337 347   | 5 113 012 209                | 3 599 337 347   |
| 7. Chi phí tài chính                                                            | 22    | VII.5       | 4 970 776 929   | 122 503 087     | 4 970 776 929                | 122 503 087     |
| Trong đó : Chi phí lãi vay                                                      | 23    |             | 2 581 988 053   | 37 921 472      | 2 581 988 053                | 37 921 472      |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh ,liên kết                          | 24    |             |                 |                 |                              |                 |
| 9. Chi phí bán hàng                                                             | 25    | VII.8.b     | 7 497 752 600   | 5 212 448 108   | 7 497 752 600                | 5 212 448 108   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                | 26    | VII.8.a     | 33 631 826 133  | 24 079 900 242  | 33 631 826 133               | 24 079 900 242  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ( 30 = 20+( 21 -22 )+24-( 25 + 26 ) | 30    |             | 1 890 978 840   | 3 749 950 719   | 1 890 978 840                | 3 749 950 719   |
| 12. Thu nhập khác                                                               | 31    | VII.6       | 448 342 230     | 57 432 529      | 448 342 230                  | 57 432 529      |
| 13. Chi phí khác                                                                | 32    | VII.7       | 599 692         | 259 060 387     | 599 692                      | 259 060 387     |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                                   | 40    |             | 447 742 538     | - 201 627 858   | 447 742 538                  | - 201 627 858   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50=30+40)                               | 50    |             | 2 338 721 378   | 3 548 322 861   | 2 338 721 378                | 3 548 322 861   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                 | 51    | VII.10      | 2 236 824 105   | 1 444 182 232   | 2 236 824 105                | 1 444 182 232   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                  | 52    | VII.11      | 6 993 262       | 108 802 994     | 6 993 262                    | 108 802 994     |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60=50-51-52)                                      | 60    |             | 94 904 011      | 1 995 337 635   | 94 904 011                   | 1 995 337 635   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                           | 61    |             | - 3 152 331 095 | 47 603 664      | - 3 152 331 095              | 47 603 664      |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                              | 62    |             | 3 247 235 106   | 1 947 733 971   | 3 247 235 106                | 1 947 733 971   |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                    | 70    |             | - 104           | 1               | - 104                        | 1               |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                  | 71    |             |                 |                 |                              |                 |

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Phan Công Thành

Tạ Đình Khang

Trần Văn Trinh





Tầng 6 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2022

ĐVT: VNĐ

| STT         | Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------------|-------------------|
|             |                                                                                            |       | Năm nay                            | Năm trước         |
| <b>I</b>    | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                             |       |                                    |                   |
| 1           | Lợi nhuận trước thuế                                                                       | 01    | 2 338 721 378                      | 3 548 322 861     |
| 2           | Điều chỉnh cho các khoản                                                                   |       |                                    |                   |
|             | - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT                                                        | 02    | 6 092 490 655                      | 6 245 396 567     |
|             | - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    | - 77 718 066                       | - 145 614 507     |
|             | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | 1 436 454 770                      | - 623 866 241     |
|             | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    | - 3 928 649 107                    | - 2 704 526 267   |
|             | - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    | 2 581 988 053                      | 37 921 472        |
|             | - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07    |                                    |                   |
| 3           | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                              | 08    | 8 443 287 683                      | 6 357 633 885     |
|             | Tăng, giảm các khoản phải thu                                                              | 09    | 195 745 011 863                    | 159 773 503 796   |
|             | Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                    | 10    | - 90 410 723 343                   | - 74 710 290 608  |
|             | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)              | 11    | - 21 705 895 484                   | - 29 829 590 553  |
|             | Tăng, giảm chi phí trả trước                                                               | 12    | - 2 131 440 826                    | - 1 328 348 651   |
|             | - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    | - 2 581 988 053                    | - 37 921 472      |
|             | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    | - 3 386 462 758                    | - 5 020 477 293   |
|             | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16    | 4 302 252 731                      | 4 505 543 000     |
|             | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    | - 12 000 729 296                   | - 22 111 127 428  |
|             | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    | 76 273 312 517                     | 37 598 924 676    |
| <b>II.</b>  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                 |       |                                    |                   |
| 1           | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 21    |                                    | - 93 000 000      |
| 2           | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 22    | 5 210 000                          |                   |
| 3           | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                       | 23    | - 204 480 000 000                  | - 250 000 000 000 |
| 4           | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                               | 24    | 167 000 000 000                    | 250 000 000 000   |
| 5           | Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                    | 25    |                                    |                   |
| 6           | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                | 26    |                                    |                   |
| 7           | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                        | 27    | 4 876 061 026                      | 11 508 004 138    |
|             | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    | - 32 598 728 974                   | 11 415 004 138    |
| <b>III.</b> | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                              |       |                                    |                   |
| 1           | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                | 31    | 39 885 000 000                     |                   |
| 2           | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành    | 32    | - 60 580 752                       | - 1 282 500       |
| 2           | Tiền thu từ đi vay                                                                         | 33    | 136 888 184 959                    | 82 137 972 880    |
| 3           | Tiền trả nợ gốc vay                                                                        | 34    | - 249 630 981 820                  | - 84 061 622 543  |
| 4           | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                    | 36    | - 1 075 400                        |                   |
|             | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    | - 72 919 453 013                   | - 1 924 932 163   |
|             | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                                               | 50    | - 29 244 869 470                   | 47 088 996 651    |
|             | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    | 202 784 591 515                    | 437 675 706 217   |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    | 9 207 943                          | - 1 359 317       |
|             | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)                                             | 70    | 173 548 929 988                    | 484 763 343 551   |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc

Tạ Đình Khang

Trần Văn Trinh

Phan Công Thành



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Quý I năm 2022**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần**

Vốn điều lệ 31/03/2022

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP ( 36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

##### **2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ**

##### **3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí**

##### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm**

##### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

##### **6. Cấu trúc doanh nghiệp**

###### **Danh sách các công ty con**

- Tổng số các công ty con : 04

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 02

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông phường Thắng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi phường Thắng Nhì thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)

Địa chỉ : 35 đường 30/4 phường 9 - thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH PVChem-Tech

Địa chỉ : tầng 16 toà nhà IDMC số 15 Phạm Hùng phường Mỹ Đình 2 quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

#### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

##### **1. Kỳ kế toán năm ( Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)**

##### **2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ**

#### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG**



1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền                      | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Tiền mặt                   | 1 996 941 106   | 780 084 202     |
| - Tiền gửi ngân hàng         | 140 551 988 882 | 192 004 507 313 |
| - Tiền đang chuyển           |                 |                 |
| - Các khoản tương đương tiền | 31 000 000 000  | 10 000 000 000  |
| Cộng                         | 173 548 929 988 | 202 784 591 515 |

| 2. Các khoản đầu tư tài chính      | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                    | Giá gốc         | Giá gốc         |
|                                    | Giá trị ghi sổ  | Giá trị ghi sổ  |
| b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn |                 |                 |
| b1/ Ngắn hạn                       |                 |                 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn               | 259 120 000 000 | 228 620 000 000 |
| - Trái phiếu                       |                 |                 |
| - Các khoản đầu tư khác            |                 |                 |
| Cộng                               | 259 120 000 000 | 228 620 000 000 |

| c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết) | Cuối kỳ         |                  |                 | Đầu năm         |                  |                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|
|                                                                                                                 | Giá gốc         | Dự phòng         | Giá trị hợp lý  | Giá gốc         | Dự phòng         | Giá trị hợp lý  |
| - Đầu tư vào công ty con                                                                                        | 203 738 300 006 |                  | 203 738 300 006 | 203 738 300 006 |                  | 203 738 300 006 |
| Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam                                                                       | 63 338 300 006  |                  | 63 338 300 006  | 63 338 300 006  |                  | 63 338 300 006  |
| Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)                                                           | 90 000 000 000  |                  | 90 000 000 000  | 90 000 000 000  |                  | 90 000 000 000  |
| Công ty TNHH PVChem-Tech                                                                                        | 30 000 000 000  |                  | 30 000 000 000  | 30 000 000 000  |                  | 30 000 000 000  |
| Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam                                                                      | 20 400 000 000  |                  | 20 400 000 000  | 20 400 000 000  |                  | 20 400 000 000  |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                                                                       | 12 769 655 880  | - 12 769 655 880 |                 | 12 769 655 880  | - 12 769 655 880 |                 |
| Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS                                                                                 | 12 769 655 880  | - 12 769 655 880 |                 | 12 769 655 880  | - 12 769 655 880 |                 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                                                                                        |                 |                  |                 |                 |                  |                 |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

| 3. Phải thu của khách hàng                                                                      | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn                                                             | 655 838 702 639 | 880 324 414 922 |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 320 701 576 266 | 536 157 997 247 |



|                                                                                                 |                       |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                                                              | 2 974 843 521         | 65 467 400 087         |
| Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn                                                                 |                       |                        |
| Công ty cổ phần STAVIAN hoá chất (OPEC cũ có bảo lãnh của ngân hàng)                            | 317,726,732,745       | 470,690,597,160        |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                            | 335 137 126 373       | 344 166 417 675        |
| b/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan                                                 | <b>49 007 906 635</b> | <b>177 097 923 363</b> |
| Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2                                              |                       | 217 853 898            |
| BQL dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1                                                           | 451 038 046           | 451 038 046            |
| CN phân phối sản phẩm lọc hoá dầu Nghi Sơn - PVN                                                | 301 725 301           |                        |
| CN Tổng Công ty Khí VN- CTCP- Công ty Kinh doanh sản phẩm khí                                   | 552 593 635           | 376 600 000            |
| CT CP Bọc ống Dầu khí VN                                                                        |                       |                        |
| CT CP điện lực dầu khí - Nhơn Trạch 2                                                           |                       |                        |
| Ban quản lý điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch                                             |                       |                        |
| Chi nhánh Tổng Công ty Dầu VN (PV Oil)-XN Tổng kho xăng dầu Miền Đông                           |                       |                        |
| Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP- Nhà máy Đạm Phú Mỹ                    |                       |                        |
| CN Công ty CP Phân Bón dầu khí Cà mau- Ban QLDA Chuyên Ngành                                    |                       |                        |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau                      |                       |                        |
| Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (VNPOLY)                                              | 1 395 178 022         | 1 395 178 022          |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)                                                 | 2 737 079 920         | 2 737 079 920          |
| Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn                                                               | 1 809 225 600         | 24 969 856 560         |
| Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn                                                                 | 10 662 828 000        |                        |
| CUU LONG Joint operating Company                                                                | 6 510 999 792         | 11 569 461 440         |
| Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro                                                               | 6 786 343 521         | 65 467 400 087         |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                                                             | 1 119 097 661         | 1 352 956 000          |
| Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE                                                     | 47 261 500            | 47 261 500             |
| Công ty điều hành chung Thăng Long                                                              |                       |                        |
| Công ty Hoàng Long                                                                              | 3 082 486 880         | 3 180 420 162          |
| Công ty Hoàn Vũ                                                                                 | 1 116 418 820         | 1 441 000 000          |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                                                       |                       |                        |
| CN Tập đoàn dầu khí Việt Nam- Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí sông hậu 1                     | 550 000 000           | 550 000 000            |
| CN Tập Đoàn Dầu khí VN- Công ty Điều Hành Đường Ống Tây Nam                                     |                       |                        |
| CN Tổng Công ty Khí Việt Nam- Công ty khí Cà Mau                                                |                       |                        |
| Chi nhánh khí Hải Phòng - TCT Khí Việt Nam                                                      | 402 907 559           |                        |
| Chi nhánh kinh doanh LNG - TCT Khí Việt Nam                                                     |                       |                        |
| Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí                                                          | 1 062 265 027         | 50 836 035 624         |
| Công ty CP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                                      | 82 858 842            | 120 198 433            |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh                     |                       | 663 100 160            |
| - Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling Và Baker Hughes                      | 211 828 716           | 1 596 713 718          |
| -Công ty TNHH MTV DVKT&Công Trình Ngầm PTSC                                                     |                       |                        |
| Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS                                                                 | 6 209 044 462         | 6 209 044 462          |
| Cty TNHH MTVđiều hành Thăm dò KTDK trong nước                                                   | 3 916 725 331         | 3 916 725 331          |
| b/ Phải thu của khách hàng dài hạn                                                              |                       |                        |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng |                       |                        |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                            |                       | —                      |
| c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)                       | —                     | —                      |

| 4. Phải thu khác                            | Cuối kỳ |          | Đầu năm |          |
|---------------------------------------------|---------|----------|---------|----------|
|                                             | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a/ Ngắn hạn                                 |         |          |         |          |
| - Phải thu về cổ phần hóa                   |         |          |         |          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia |         |          |         |          |
| - Phải thu người lao động                   |         |          |         |          |

|                    |                       |  |                       |  |
|--------------------|-----------------------|--|-----------------------|--|
| - Ký cược, ký quỹ  |                       |  |                       |  |
| - Cho mượn         |                       |  |                       |  |
| - Các khoản chi hộ |                       |  |                       |  |
| - Phải thu khác    | 75 408 623 000        |  | 57 177 203 888        |  |
| <b>Cộng</b>        | <b>75 408 623 000</b> |  | <b>57 177 203 888</b> |  |

**b/ Dài hạn**

|                 |                      |                      |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| - Phải thu khác | 2 931 924 759        | 2 929 129 759        |
| <b>Cộng</b>     | <b>2 931 924 759</b> | <b>2 929 129 759</b> |

| 5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu) | Cuối kỳ  |         | Đầu năm  |         |
|-------------------------------------------------------------------|----------|---------|----------|---------|
|                                                                   | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a/ Tiền                                                           |          |         |          |         |
| b/ Hàng tồn kho                                                   |          |         |          |         |
| c/ TSCĐ                                                           |          |         |          |         |
| d/ Tài sản khác                                                   |          |         |          |         |

| 6/ Nợ xấu                                                                                                                                                                                   | Cuối kỳ               |                        |              | Đầu năm               |                        |              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------|-----------------------|------------------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                             | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi                                                                               | 43 093 380 503        | 80 917 995             |              | 43 112 650 503        | 168 720 193            |              |
| Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn) |                       |                        |              |                       |                        |              |
| Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước                                                                                                                             | 3 916 725 331         |                        |              | 3 916 725 331         |                        |              |
| Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS                                                                                                                                                             | 14 980 113 231        |                        |              | 14 980 113 231        |                        |              |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa                                                                                                                                                     | 2 838 995 257         |                        |              | 2 838 995 257         |                        |              |
| Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội                                                                                                                                                           | 2 737 079 920         |                        |              | 2 737 079 920         |                        |              |
| CT CP Bất động sản Dầu khí                                                                                                                                                                  | 1 911 373 000         |                        |              | 1 911 373 000         |                        |              |
| CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam                                                                                                                                                        | 2 005 169 290         |                        |              | 2 005 169 290         |                        |              |
| Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An : Bán hàng từ 2/2014                                                                                                                                        | 5 239 488 314         |                        |              | 5 239 488 314         |                        |              |
| Các đối tượng khác                                                                                                                                                                          | 9 464 436 160         | 80 917 995             |              | 9 483 706 160         | 168 720 193            |              |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu                                                       |                       |                        |              |                       |                        |              |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn                                                                                                                                                      |                       |                        |              |                       |                        |              |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                 | <b>43 093 380 503</b> | <b>80 917 995</b>      |              | <b>43 112 650 503</b> | <b>168 720 193</b>     |              |

| 7. Hàng tồn kho                       | Cuối kỳ        |          | Đầu năm        |          |
|---------------------------------------|----------------|----------|----------------|----------|
|                                       | Giá gốc        | Dự phòng | Giá gốc        | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường             | 70,215,246,375 |          | 26 394 048 033 |          |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 4,308,230,320  |          | 3 581 094 775  |          |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 1,969,983,136  |          | 1 993 383 148  |          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 23,981,495,133 |          | 14 538 583 147 |          |
| - Thành phẩm                          | 2,581,878,617  |          | 2 435 246 195  |          |



|                                                                                                                                                                                |                 |                  |                 |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
| - Hàng hóa                                                                                                                                                                     | 225,583,326,816 | - 67 884 236 208 | 194 330 015 648 | - 68 030 486 472 |
| - Hàng gửi đi bán                                                                                                                                                              | 86,747,409,410  |                  | 81 704 475 518  |                  |
| - Hàng hóa gửi kho bảo thuế                                                                                                                                                    |                 |                  |                 |                  |
| - Hàng hóa bất động sản                                                                                                                                                        |                 |                  |                 |                  |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất |                 |                  |                 |                  |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ                                                                            |                 |                  |                 |                  |
| - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Giảm trích lập do bán hàng                                                                 |                 |                  |                 |                  |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho                                                                                                                                                      | 415 387 569 807 | - 67 884 236 208 | 324 976 846 464 | - 68 030 486 472 |

| 8. Tài sản dở dang dài hạn                                                                    | Cuối kỳ |                        | Đầu năm |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|---------|------------------------|
|                                                                                               | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                                               |         |                        |         |                        |
| b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB) |         |                        |         |                        |
| - Mua sắm                                                                                     |         |                        |         |                        |
|                                                                                               |         |                        |         |                        |
| - XD CB                                                                                       |         |                        |         |                        |
| - Sửa chữa                                                                                    |         |                        |         |                        |
| Cộng                                                                                          |         |                        |         |                        |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                                | Nhà cửa                | Máy móc thiết bị       | Phương tiện VT truyền dẫn | TB dụng cụ quản lý   | TSCĐ khác             | Tổng cộng              |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                        |                        |                           |                      |                       |                        |
| 1. Số dư đầu năm                         | 130 193 788 079        | 209 090 592 043        | 34 253 878 163            | 5 690 196 941        | 18 075 956 119        | 397 304 411 345        |
| Mua trong kỳ                             |                        |                        |                           | 90 000 000           |                       | 90 000 000             |
| Đầu tư XD CB hoàn thành                  |                        |                        |                           |                      |                       |                        |
| Tăng khác                                |                        |                        |                           |                      |                       |                        |
| Chuyển sang BDS đầu tư                   |                        |                        |                           |                      |                       |                        |
| Thanh lý ,nhượng bán                     |                        | 422 115 800            |                           | 1 231 713 482        |                       | 1 653 829 282          |
| Giảm khác :                              |                        |                        |                           |                      |                       |                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>130 193 788 079</b> | <b>208 668 476 243</b> | <b>34 253 878 163</b>     | <b>4 548 483 459</b> | <b>18 075 956 119</b> | <b>395 740 582 063</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                        |                           |                      |                       |                        |
| Số dư đầu năm                            | 75 631 431 775         | 139 622 236 362        | 31 578 055 374            | 4 194 122 612        | 2 276 728 216         | 253 302 574 339        |
| Khấu hao trong kỳ                        | 1 250 628 453          | 3 517 499 049          | 490 252 437               | 33 123 999           | 546 759 657           | 5 838 263 595          |
| Tăng khác                                |                        |                        |                           |                      |                       |                        |
| Chuyển sang BDS đầu tư                   |                        |                        |                           |                      |                       |                        |
| Thanh lý ,nhượng bán                     |                        | 422 115 800            |                           | 1 231 713 482        |                       | 1 653 829 282          |
| Giảm khác :                              |                        |                        |                           |                      |                       |                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>76 882 060 228</b>  | <b>142 717 619 611</b> | <b>32 068 307 811</b>     | <b>2 995 533 129</b> | <b>2 823 487 873</b>  | <b>257 487 008 652</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                        |                           |                      |                       |                        |
| - Tại ngày đầu năm                       | 54 562 356 304         | 69 468 355 681         | 2 675 822 789             | 1 496 074 329        | 15 799 227 903        | 144 001 837 006        |
| - Tại ngày cuối kỳ                       | 53 311 727 851         | 65 950 856 632         | 2 185 570 352             | 1 552 950 330        | 15 252 468 246        | 138 253 573 411        |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản va
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 107,627 tỷ VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng phát minh sáng | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | TSCDD vô hình khác | Tổng cộng |
|-----------|-------------------|--------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-----------|
|-----------|-------------------|--------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-----------|

|                                         |                |  |  |               |                |
|-----------------------------------------|----------------|--|--|---------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                |  |  |               |                |
| Số dư đầu năm                           | 27 590 746 610 |  |  | 2 824 122 062 | 30 414 868 672 |
| - Mua trong năm                         |                |  |  |               |                |
| - tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp         |                |  |  |               |                |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh           |                |  |  |               |                |
| - Tăng khác :                           |                |  |  |               |                |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                |  |  |               |                |
| Giảm khác :                             |                |  |  |               |                |
| Số dư cuối kỳ                           | 27 590 746 610 |  |  | 2 824 122 062 | 30 414 868 672 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                |  |  |               |                |
| Số dư đầu năm                           | 6 875 769 993  |  |  | 2 281 009 423 | 9 156 779 416  |
| - Khấu hao trong năm                    | 183 209 649    |  |  | 71 017 411    | 254 227 060    |
| - Tăng khác :                           |                |  |  |               |                |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                |  |  |               |                |
| - Giảm khác :                           |                |  |  |               |                |
| Số dư cuối kỳ                           | 7 058 979 642  |  |  | 2 352 026 834 | 9 411 006 476  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                |  |  |               |                |
| - Tại ngày đầu năm                      | 20 714 976 617 |  |  | 543 112 639   | 21 258 089 256 |
| - Tại ngày cuối kỳ                      | 20 531 766 968 |  |  | 472 095 228   | 21 003 862 196 |

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,892 tỷ VNĐ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

### 13. Chi phí trả trước

|                                                    | <u>Cuối kỳ</u>       | <u>Đầu năm</u>       |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>  | <b>3 524 276 958</b> | <b>947 313 360</b>   |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ         |                      |                      |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                       |                      |                      |
| - Chi phí đi vay                                   |                      |                      |
| - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn) | 3 524 276 958        | 947 313 360          |
| <b>b/ Dài hạn</b>                                  | <b>6 408 447 885</b> | <b>6 853 970 657</b> |
| - Chi phí mua bảo hiểm                             |                      |                      |
| - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn) | 6 408 447 885        | 6 853 970 657        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>9 932 724 843</b> | <b>7 801 284 017</b> |

| 14. Vay và nợ thuê tài chính          | Cuối kỳ                |                        | Trong năm              |                        | Đầu năm                |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| a/ Vay ngắn hạn                       | 395 139 861 159        | 395 139 861 159        | 137 918 187 409        | 250 760 015 570        | 507 981 689 320        | 507 981 689 320        |
| b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn) |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
|                                       |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>395 139 861 159</b> | <b>395 139 861 159</b> | <b>137 918 187 409</b> | <b>250 760 015 570</b> | <b>507 981 689 320</b> | <b>507 981 689 320</b> |

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

### 15. Phải trả người bán

|                                                                          |                        |                        |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>                          | <b>216 273 097 769</b> | <b>239 425 736 234</b> |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả |                        |                        |
| Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn                                          | 101 603 698 820        | 74 339 291 661         |
| Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí      | 24 088 781 152         | 25 453 339 903         |



Oilfield International Equipment &amp; Supplies.Pte

37 678 531 704

- Phải trả cho các đối tượng khác

90 580 617 797

101 954 572 966

**b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn****c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

126 546 380 991

76 756 776 389

Trường cao đẳng Dầu khí

64,070,600

64,070,600

Trung tâm công nghệ xử lý môi trường

150 816 996

150 816 996

Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)

101 603 698 820

74 339 291 661

Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn

CN TCT CP khoan và DV khoan DK - XN dịch vụ đầu tư khoan DK

Công ty cảng dịch vụ dầu khí

52 971 160

CN TCT CP DVĐK Việt Nam - Cty Dịch vụ dầu khí Đà Nẵng

91 960 000

Công ty CP Chứng khoán dầu khí

Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP

Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí

24 088 781 152

Công ty TNHH lọc hoá dầu Nghi Sơn

Công ty cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí

526 344 000

Viện dầu khí việt nam

87 960 580

Công ty TNHH MTV điều hành thăm dò KTDK trong nước

1 958 892 647

Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí

10 812 745

10 812 745

Công ty TNHH Khách sạn dầu khí PTSC

Liên doanh Việt Nga Vietsopetro

101 856 678

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu

| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm               | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối kỳ              |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| <b>a/ Phải nộp</b>                      |                       |                       |                          |                      |
| Thuế GTGT                               | 3,461,600,078         | 2,674,714,559         | 3,490,614,011            | 2,645,700,626        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                |                       | 11,466,717,689        | 11,466,717,689           | -                    |
| Thuế xuất nhập khẩu                     |                       | 286,744,252           | 286,744,252              | -                    |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp              | 7,112,737,307         | 2,236,824,105         | 3,664,671,476            | 5,684,889,936        |
| Thuế Thu nhập cá nhân                   | 3,100,149,799         | 4,481,938,060         | 6,782,725,999            | 799,361,860          |
| Thuế tài nguyên                         |                       |                       |                          | -                    |
| Thuế nhà đất                            |                       | 10,514,863            | 10,514,863               | -                    |
| Tiền thuê đất                           |                       | 167,384,777           | 8,519,430                | 158,865,347          |
| Thuế nhà thầu                           | 435,373,038           | 640,866,199           | 838,867,233              | 237,372,004          |
| Thuế môi trường                         |                       |                       |                          | -                    |
| Thuế môn bài                            |                       | 19,000,000            | 19,000,000               | -                    |
| Thuế khác                               |                       |                       |                          | -                    |
| Phí, lệ phí                             |                       | 180,000               | 180,000                  | -                    |
| <b>Cộng</b>                             | <b>14,109,860,222</b> | <b>21,984,884,504</b> | <b>26,568,554,953</b>    | <b>9,526,189,773</b> |
| <b>b/ Phải thu</b>                      |                       |                       |                          |                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa   |                       |                       |                          | -                    |
| - Các khoản khác phải thu nhà nước      |                       | 53,350,026            |                          | 53,350,026           |
| - Thuế xuất khẩu                        |                       |                       |                          |                      |
| <b>Cộng</b>                             | <b>-</b>              | <b>53,350,026</b>     |                          | <b>53,350,026</b>    |

| 18/ Chi phí phải trả                                        | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a/ Ngắn hạn                                                 | 83 365 797 617        | 83 585 730 201        |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép  |                       |                       |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm |                       |                       |
| - Các khoản trích trước khác                                | 83 365 797 617        | 83 585 730 201        |
| b/ Dài hạn                                                  |                       |                       |
| - Lãi vay                                                   |                       |                       |
| - Các khoản khác                                            |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>83 365 797 617</b> | <b>83 585 730 201</b> |

| 19. Phải trả khác                   | Cuối kỳ                      | Đầu năm                     |
|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| a/ Ngắn hạn                         |                              |                             |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết       | 2 071 098 262                | 2 069 640 303               |
| - Kinh phí công đoàn                | 245 707 507                  | 149 725 538                 |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 20 799 949                   | 1 454 262                   |
| - Bảo hiểm y tế                     | 1 094 945                    | 1 094 945                   |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              |                              |                             |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     |                              |                             |
| - Cổ tức phải trả                   | 1 393 798 609                | 1 394 874 009               |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác  | 18 936 435 205               | 1 146 022 387               |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>22 668 934 477</u></b> | <b><u>4 762 811 444</u></b> |
| b/ Dài hạn                          |                              |                             |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 63 800 000                   | 39 375 000                  |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác |                              |                             |
| <b>Cộng</b>                         |                              |                             |

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

| 20. Doanh thu chưa thực hiện                      | Cuối kỳ            | Đầu năm            |
|---------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| a/ Ngắn hạn                                       |                    |                    |
| Doanh thu nhận trước                              |                    |                    |
| Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống |                    |                    |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác           | 151 520 667        | 186 486 975        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>151 520 667</b> | <b>186 486 975</b> |
| b/ Dài hạn                                        |                    |                    |
| Doanh thu nhận trước                              |                    |                    |
| Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống |                    |                    |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác           | 146 545 456        | 209 818 183        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>146 545 456</b> | <b>209 818 183</b> |

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

| 21. Dự phòng phải trả                                   | Cuối năm              | Đầu năm               |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường | 15 014 740 563        | 15 014 740 563        |
| Dự phòng khác                                           | 14 965 204 035        | 14 966 158 755        |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>29 979 944 598</b> | <b>29 980 899 318</b> |

| 22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả                |                |                |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                    |                |                |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%            | 20%            |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |                |                |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                       | 27 867 042 310 | 27 947 262 265 |
| b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                   |                |                |



Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả  
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế  
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20%  
2 553 931 176  
20%  
2 553 931 176

### 23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                 | Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu |                      |                  |                   |                       |                                |                  |
|---------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------|-------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------|
|                                 | Vốn góp của chủ sở hữu         | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ     | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ Đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối và các quỹ | Cộng             |
| A                               | 1                              | 2                    | 2                | 3                 | 4                     | 5                              | 6                |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>      | 500 000 000 000                | 18 965 245 000       | - 18 536 548 520 | 2 672 747 436     | 153 708 537 299       | 54 204 522 762                 | 711 014 503 977  |
| - Tăng vốn trong năm trước      |                                |                      |                  |                   |                       |                                |                  |
| - Lãi trong năm trước           |                                |                      |                  |                   |                       | 7 570 351 695                  | 7 570 351 695    |
| - Chênh lệch do quy đổi báo cáo |                                |                      |                  |                   |                       |                                |                  |
| - Mua cổ phiếu quỹ              |                                |                      | - 8 233 500      |                   |                       |                                | - 8 233 500      |
| - Tăng khác                     |                                |                      |                  |                   |                       |                                |                  |
| - Phân phối các quỹ             |                                |                      |                  |                   |                       |                                |                  |
| Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi |                                |                      |                  |                   |                       | - 8 000 000 000                | - 8 000 000 000  |
| Chia cổ tức                     |                                |                      |                  |                   |                       | - 21 375 000 000               | - 21 375 000 000 |
| - Giảm khác                     |                                |                      |                  |                   |                       | 615 020 997                    | 615 020 997      |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>        | 500 000 000 000                | 18 965 245 000       | - 18 544 782 020 | 2 672 747 436     | 153 708 537 299       | 33 014 895 454                 | 689 816 643 169  |
| Tăng vốn trong năm nay          |                                |                      |                  |                   |                       |                                |                  |
| - Lãi trong năm nay             |                                | 21 352 736 618       |                  |                   |                       | - 3 152 331 095                | 18 200 405 523   |
| - Chênh lệch do quy đổi báo cáo |                                |                      |                  |                   |                       |                                |                  |
| - Mua cổ phiếu quỹ              |                                |                      |                  |                   |                       |                                |                  |
| - Tăng khác                     |                                |                      |                  |                   |                       |                                |                  |
| - Phân phối các quỹ             |                                |                      |                  |                   |                       |                                |                  |
| Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi |                                |                      |                  |                   |                       |                                |                  |
| Chia cổ tức                     |                                |                      |                  |                   |                       |                                |                  |
| - Giảm khác                     |                                |                      | 18 544 782 020   |                   |                       |                                | 18 544 782 020   |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>            | 500 000 000 000                | 40 317 981 618       |                  | 2 672 747 436     | 153 708 537 299       | 29 862 564 359                 | 726 561 830 712  |

\* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cấp có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

#### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                                      | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) | 179 996 190 000        | 179 996 190 000        |
| - Vốn góp của các đối tượng khác                     | 320 003 810 000        | 320 003 810 000        |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ                              |                        | 2 500 000              |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>500 000 000 000</b> | <b>500 000 000 000</b> |

#### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                             |                 |                 |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 500 000 000 000 | 500 000 000 000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    |                 |                 |
| + Vốn góp giảm trong năm    |                 |                 |
| + Vốn góp cuối năm          | 500 000 000 000 | 500 000 000 000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia  |                 |                 |

#### d. Cổ phiếu

|                                          |            |            |
|------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 50 000 000 | 50 000 000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 50 000 000 | 50 000 000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 50 000 000 | 50 000 000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         |            | 2 500 000  |
| + Cổ phiếu phổ thông                     |            | 2 500 000  |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 50 000 000 | 47 500 000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 50 000 000 | 47 500 000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |            |            |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:       | 10 000     | 10 000     |

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

|                                 |                 |                 |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 153 708 537 299 | 153 708 537 299 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |                 |                 |

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể

|                                                                                           |                |                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>25. Chênh lệch tỷ giá</b>                                                              | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND                         | 2 672 747 436  | 2 672 747 436  |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ ) |                |                |

26. Nguồn kinh phí

|                                     |               |               |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 2 945 075 000 | 4 505 543 000 |
| - Chi sự nghiệp                     | 596 000 000   | 4 631 721 400 |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm   | 2,350,498,600 | 1,423,600     |

27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

|                                                                                                                |                      |                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a/ Tài sản thuê ngoài</b>                                                                                   | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>       |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn |                      |                      |
| - Đến 1 năm                                                                                                    |                      |                      |
| - Trên 1- 5 năm                                                                                                |                      |                      |
| <b>b/ Tài sản nhận giữ hộ</b>                                                                                  |                      |                      |
| Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác                                                            |                      |                      |
| Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp                                                       |                      |                      |
| <b>c/ Ngoại tệ các loại</b>                                                                                    |                      |                      |
| USD                                                                                                            | 27,692.14            | 390,514              |
| JPY                                                                                                            | 25,974               | 26,337               |
| <b>d/ Nợ khó đòi đã xử lý</b>                                                                                  | <b>8 474 590 773</b> | <b>8 474 590 773</b> |
| QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)                                | 101 882 720          | 101 882 720          |
| Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)           | 78 440 000           | 78 440 000           |
| Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)                   | 60 040 000           | 60 040 000           |
| Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)                             | 47 850 000           | 47 850 000           |
| Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)              | 23 736 000           | 23 736 000           |
| Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Khang Minh ( Lãi trả chậm - thi hành án không có tài sản thu hồi)            | 3 202 956 149        | 3 202 956 149        |
| Công ty CP Hoá chất nhựa Đà Nẵng ( Lãi trả chậm - Khởi kiện)                                                   | 718 414 483          | 718 414 483          |
| Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - Đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu             | 2 889 365 019        | 2 889 365 019        |
| CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam ( Lãi trả chậm - đang thi hành án không có tài sản đảm bảo)               | 544 708 695          | 544 708 695          |
| Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (Lãi trả chậm )                                                                | 801 763 240          | 801 763 240          |



|                                                                                        |                               |                               |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty CP sản xuất và thương mại P.P ( Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)       | 5 434 467                     | 5 434 467                     |
| <i>e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán</i>               |                               |                               |
| <b>VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD</b>          | <b>Năm nay</b>                | <b>Năm trước</b>              |
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                  | <b><u>478 306 922 872</u></b> | <b><u>302 261 031 110</u></b> |
| <i>a/ Doanh thu</i>                                                                    |                               |                               |
| - Doanh thu bán hàng                                                                   | 404 227 151 865               | 266 982 918 140               |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                           | 74 079 771 007                | 35 278 112 970                |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng                                                          |                               |                               |
| b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)                       | 54 105 710 668                | 58 289 914 153                |
| Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro                                                      | 26 259 165 182                | 7 949 051 440                 |
| Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn                                                        |                               | 3 373 145 430                 |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                                                      | 1 244 880 000                 | 4 739 164 000                 |
| Công ty cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2                                          |                               |                               |
| Chi nhánh Khí Hải Phòng-Tổng Công ty Khí Việt Nam                                      | 347 950 000                   | 175 337 500                   |
| Chi nhánh kinh doanh LNG-Tổng Công ty khí Việt Nam                                     |                               | 2 316 800 000                 |
| Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - CT vận chuyển khí Đông Nam Bộ                             |                               |                               |
| CN Tổng Công ty Khí VN- CTCP- Công ty Kinh doanh sản phẩm khí                          | 507 727 272                   |                               |
| Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau                                        |                               |                               |
| Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước                                         | 9 819 710 642                 | 24 403 776 800                |
| Công ty điều hành dầu khí Biển Đông                                                    | 2 077 521 510                 | 1 811 825 730                 |
| Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh                           |                               | 3 351 922 200                 |
| Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Cà Mau                            |                               |                               |
| Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Nhơn Trạch                        |                               |                               |
| BQL Điện lực dầu khí Long Phú 1                                                        |                               |                               |
| Chi nhánh TCT phân bón và hoá chất dầu khí - NM Đạm Phú Mỹ                             |                               |                               |
| CT CP Bọc ống dầu khí Việt Nam                                                         |                               |                               |
| Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình 2                                               |                               |                               |
| TCT cổ phần Bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí                                   |                               |                               |
| Công ty TNHH liên doanh kỹ thuật giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes               |                               |                               |
| Công ty điều hành chung Thăng Long                                                     |                               |                               |
| Công ty Hoàng Long                                                                     | 2 802 260 800                 | 994 879 404                   |
| Công ty Hoàn Vũ                                                                        | 1 599 940 600                 |                               |
| Công liên liên doanh điều hành Dầu khí Cửu Long                                        | 8 819 253 360                 | 7 126 989 299                 |
| Công ty CP dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                             | 335 457 210                   |                               |
| Chi nhánh TCT cổ phần khoan và dịch vụ khoan dầu khí - XN Dịch vụ đầu tư khoan dầu khí |                               |                               |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                                              |                               | 1 083 509 623                 |
| CN Tập đoàn dầu khí Việt Nam- Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí sông hậu 1            |                               | 963 512 727                   |
| Công ty CP đầu tư dầu khí Sao Mai Bến Đình                                             | 17 548 364                    |                               |
| CN phân phối SP lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn dầu khí Việt Nam                           | 274 295 728                   |                               |
| <i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>                               |                               |                               |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                 | <b><u>68 441 240</u></b>      | <b><u>- 44 534 382</u></b>    |
| * Trong đó:                                                                            |                               |                               |
| + Chiết khấu thương mại                                                                | 88 683 487                    |                               |
| + Giảm giá hàng bán                                                                    | - 20 242 247                  | - 44 534 382                  |
| + Hàng bán bị trả lại                                                                  |                               |                               |
| + Thuế xuất khẩu                                                                       |                               |                               |
| <b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                             | <b><u>478 238 481 632</u></b> | <b><u>302 305 565 492</u></b> |
| * Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa                                        | 404 158 710 625               | 267 027 452 522               |

- + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ
- + Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng

74 079 771 007

35 278 112 970

### 3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**Cộng**

Năm nay

368 779 283 656

Năm trước

258 344 661 731

66 580 875 683

14 395 438 952

435 360 159 339

272 740 100 683

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

**Cộng**

Năm nay

3 928 649 107

Năm trước

2 670 540 176

1 183 413 892

928 797 171

949 210

5 113 012 209

3 599 337 347

### 5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

**Cộng**

Năm nay

2 581 988 053

Năm trước

37 921 472

1 617 010 577

51 581 615

771 778 299

33 000 000

4 970 776 929

122 503 087

### 6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Tiền phạt thu được
- Các khoản khác

**Cộng**

9 946 364

438 395 866

57 432 529

448 342 230

57 432 529

### 7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

**Cộng**

599 692

259 060 387

599 692

259 060 387

### 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
- Các khoản chi phí QLDN khác

33 631 826 133

24 079 900 242

#### b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng

7 497 752 600

5 212 448 108



- Các khoản chi phí bán hàng khác

**c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác

- Các khoản ghi giảm khác

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

**Cộng**

**Năm nay**

38 288 461 452

13 282 334 496

6 092 490 655

13 822 167 581

3 528 514 317

**75 013 968 501**

**Năm trước**

48 445 274 781

10 661 921 429

6 245 396 567

25 618 213 567

4 326 445 190

**95 297 251 534**

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay

- Tổng CP thuế TNDN hiện hành

**Năm nay**

2 236 824 105

**2 236 824 105**

**Năm trước**

1 444 182 232

**1 444 182 232**

**11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại

- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa :

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

**Năm nay**

6 993 262

**Năm trước**

108 802 994

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận ( theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý ) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh ( những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước ) :

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biểu

Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đan Công Thành